



BACK TO SCHOOL

Learn Vietnamese Conversation Cheat Sheet

Create Your
FREE Account

CLICK 

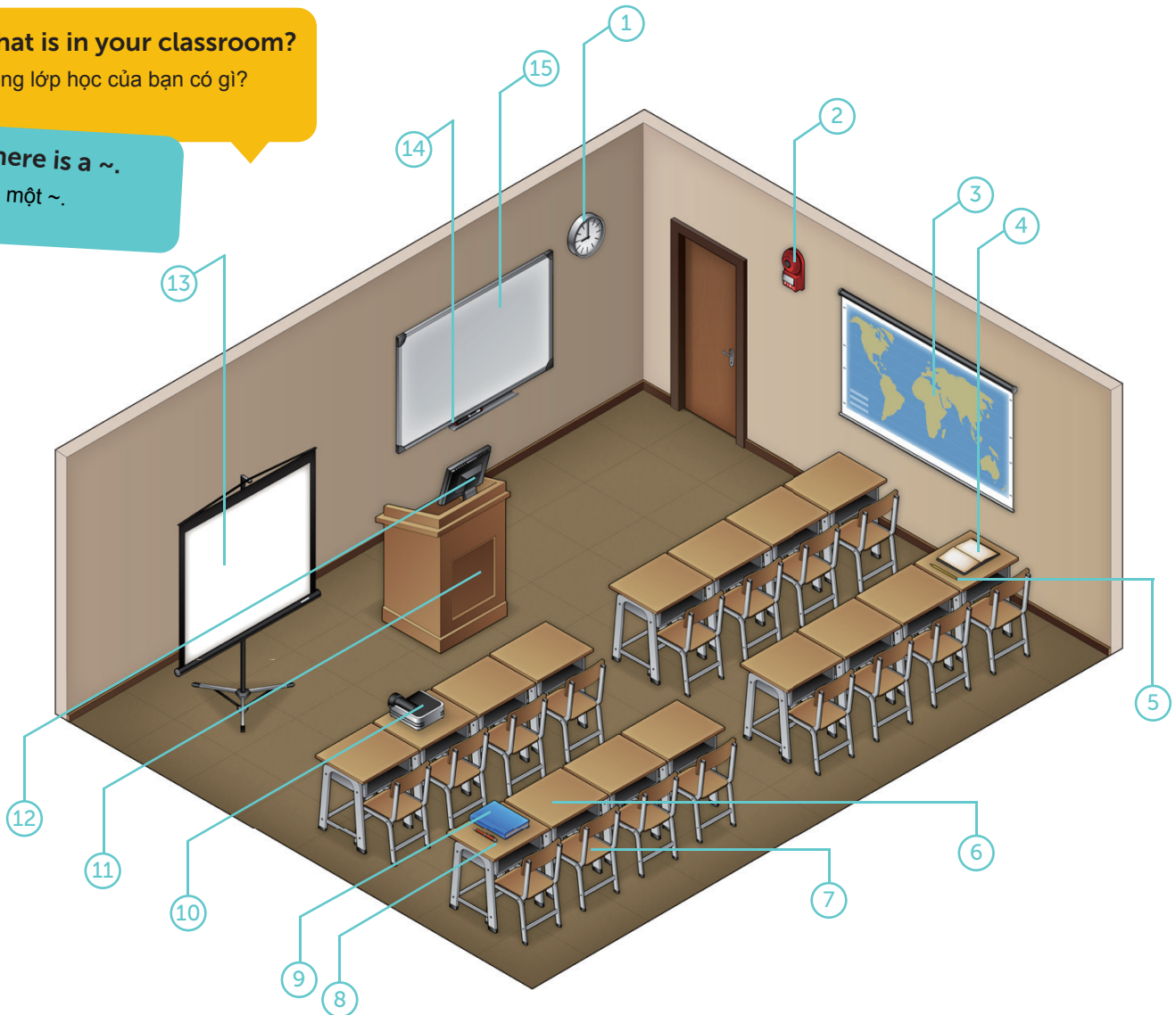
CLASSROOM

What is in your classroom?

Trong lớp học của bạn có gì?

There is a ~.

Có một ~.



1. clock
(cái) đồng hồ

2. fire alarm
(chiếc) thiết
bị báo cháy

3. world map
(tấm) bản đồ
thế giới

4. notebook
(quyển) vở

5. pencil
(cái) bút chì

6. desk
(cái) bàn

7. chair
(cái) ghế

8. pen
(cái) bút

9. textbook
(quyển) sách
giáo khoa

10. projector
(chiếc) máy chiếu

11. podium
(cái) bục giảng

12. monitor
(cái) màn hình

13. screen
(cái) màn hình

14. marker
(cái) bút dạ

15. whiteboard
(cái) bảng trắng

PHRASES IN CLASS

Please answer me.

Hãy trả lời tôi!

Do you have a question?

Em có câu hỏi nào không ?

Please lend me your notebook.

Hãy nhìn vào vở của em.

Please look at your textbook.

Hãy nhìn vào sách giáo khoa của em.

Please write it down.

Hãy ghi nó lại.

Please open your book on page 10.

Hãy mở sách trang 10.

Please listen and repeat.

Hãy nghe và lặp lại.

Once again, please.

Lại một lần nữa.

Please keep quiet.

Hãy giữ trật tự.

If you have any questions, please ask.

Nếu em có bất kỳ câu hỏi nào, xin hãy hỏi.

Slowly, please.

Hãy chậm lại.

Please read it.

Hãy đọc nó.

CLASSES

What is your favorite subject?

Môn học yêu thích của bạn là gì ?

My favorite subject is ~.



Môn học yêu thích của tôi là ~.



Mathematics

toán



Chemistry

hóa học



Biology

sinh học



Geography

địa lý



Physical Education

giáo dục thể chất



History

lịch sử



Art

nghệ thuật



Music

âm nhạc

EXCUSES

I don't feel well. Can I be excused for the day?

Tôi cảm thấy không khỏe. Thứ lỗi cho tôi hôm nay được không?

I am late because the bus did not show up.

Tôi muộn vì xe buýt đã không đến.

Someone stole my books.

Ai đó đã lấy trộm sách của tôi.

My dog ate my homework.

Con chó của tôi đã ăn bài tập về nhà của tôi.